

**TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ GIAO THÔNG VẬN TẢI SÀI GÒN  
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
ĐẾN 30/09/2013**

**Ngày 30 tháng 09 năm 2013**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013**

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>59,525,058,028</b>	<b>22,386,478,950</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4.1</b>	<b>30,545,809,255</b>	<b>960,419,732</b>
1. Tiền	111		2,545,809,255	960,419,732
2. Các khoản tương đương tiền	112		28,000,000,000	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>21,210,616,470</b>	<b>10,331,111,642</b>
1. Phải thu khách hàng	131	4.2	19,722,978,621	8,175,993,189
2. Trả trước cho người bán	132	4.3	751,045,040	1,002,044,034
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		59,687,658	24,671,000
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	4.4	8,133,246,255	8,584,744,523
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(7,456,341,104)	(7,456,341,104)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>4.5</b>	<b>2,392,936,458</b>	<b>2,233,182,326</b>
1. Hàng tồn kho	141		2,392,936,458	2,233,182,326
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>5,375,695,845</b>	<b>8,861,765,250</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.6	4,535,944,758	7,618,555,183
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	4.20	58,872,948	159,393,609
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	4.20	56,492,385	30,976,076
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	4.7	724,385,754	1,052,840,382



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>294,176,447,700</b>	<b>368,782,306,601</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>214,921,058,181</b>	<b>292,389,039,966</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	4.8	190,727,034,239	268,163,142,439
- Nguyên giá	222		291,667,266,309	361,812,400,038
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(100,940,232,070)	(93,649,257,599)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	4.9	2,449,367,836	2,518,866,421
- Nguyên giá	228		4,555,263,076	4,555,263,076
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,105,895,240)	(2,036,396,655)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	4.10	21,744,656,106	21,707,031,106
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	4.11	<b>11,778,231,801</b>	<b>12,763,175,088</b>
- Nguyên giá	241		26,962,855,342	26,962,855,342
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(15,184,623,541)	(14,199,680,254)
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>63,587,591,547</b>	<b>63,587,591,547</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	4.12	9,050,000,000	9,050,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	4.13	68,359,154,439	68,359,154,439
3. Đầu tư dài hạn khác	258	4.14	6,000,000,000	6,000,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	4.15	(19,821,562,892)	(19,821,562,892)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3,889,566,171</b>	<b>42,500,000</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.16	3,843,066,171	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		46,500,000	42,500,000
<b>VI. Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>353,701,505,728</b>	<b>391,168,785,551</b>

**NGUỒN VỐN**

<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>242,501,251,294</b>	<b>277,718,715,022</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>61,428,137,153</b>	<b>71,710,877,771</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	4.17	6,529,912,602	17,499,360,000
2. Phải trả người bán	312	4.18	20,077,306,198	21,609,640,655
3. Người mua trả tiền trước	313	4.19	270,802,416	526,677,398
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	4.20	611,519,250	549,995,381
5. Phải trả người lao động	315		884,513,152	470,031,384
6. Chi phí phải trả	316	4.21	22,223,201,530	15,996,519,189
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	4.22	10,676,082,005	15,058,653,764
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	4.23	154,800,000	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>181,073,114,141</b>	<b>206,007,837,251</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	4.24	172,945,123,078	197,879,846,188
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	4.25	8,127,991,063	8,127,991,063
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
<b>B.VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>111,200,254,434</b>	<b>113,450,070,529</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>4.26</b>	<b>111,200,254,434</b>	<b>113,450,070,529</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		144,200,000,000	144,200,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11,436,551,000	11,436,551,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		13,590,599,950	13,590,599,950
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1,309,606,047	1,309,606,047
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(59,336,502,563)	(57,086,686,468)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>353,701,505,728</b>	<b>391,168,785,551</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số Đầu kỳ
1. Tài sản thuê ngoài	01	-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02	-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04	16,129,905,471	16,129,905,471
5. Ngoại tệ các loại	05	56,684.61	3,906.95
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06	-	-

TP Hồ Chí Minh, ngày 14/11/2013

Người Lập biểu

  
Vũ Hữu Tấn

Phụ trách phòng tài chính đầu tư



*Ngô Hồng Vân*

Tổng giám đốc



*Đỗ Ngọc Lâm*

kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2013

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

Quý III năm 2013

		Đơn vị tính: VND				
Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		30,792,371,692	39,502,318,010	93,563,473,578	124,313,755,267
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>5.1</b>	<b>30,792,371,692</b>	<b>39,502,318,010</b>	<b>93,563,473,578</b>	<b>124,313,755,267</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	28,265,065,661	42,353,901,963	87,677,512,134	123,585,360,845
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>2,527,306,031</b>	<b>(2,851,583,953)</b>	<b>5,885,961,444</b>	<b>728,394,422</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	341,962,222	8,604,171,873	6,251,596,326	10,161,738,663
7. Chi phí tài chính	22	5.4	4,639,965,660	3,864,581,366	9,677,832,989	13,100,073,756
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,261,196,626	3,853,831,612	7,293,161,713	12,927,623,027
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.5	1,219,998,052	1,330,464,609	3,968,813,431	5,032,784,557
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (24+25)}</b>	<b>30</b>		<b>(2,990,695,459)</b>	<b>557,541,945</b>	<b>(1,509,088,650)</b>	<b>(7,242,725,228)</b>
11. Thu nhập khác	31		21,265,300,000	1,209,208	69,454,643,123	3,920,465
12. Chi phí khác	32		21,409,947,263	51,560,673	69,918,370,568	234,456,253
<b>13. Lợi nhuận khác(40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>(144,647,263)</b>	<b>(50,351,465)</b>	<b>(463,727,445)</b>	<b>(230,535,788)</b>
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-	-	-
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(3,135,342,722)</b>	<b>507,190,480</b>	<b>(1,972,816,095)</b>	<b>(7,473,261,016)</b>

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>(3,135,342,722)</b>	<b>507,190,480</b>	<b>(1,972,816,095)</b>	<b>(7,473,261,016)</b>
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		-	-	-	-

Người Lập biểu

*Nguyễn Thị Tâm*

Phụ trách phòng tài chính đầu tư

*Nguyễn Ngọc Lâm*

TP Hồ Chí Minh, ngày 14/11/2013

Tổng giám đốc



*Nguyễn Ngọc Lâm*

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**(Theo phương pháp trực tiếp)**  
**Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến 30/09/2013**

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		161,983,584,750	138,239,923,094
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(87,237,104,321)	(110,296,367,826)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(7,006,781,280)	(9,876,937,020)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(1,232,677,614)	(6,178,575,143)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		-	-
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(5,054,248,656)	(2,187,785,482)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>61,452,772,879</b>	<b>9,700,257,623</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	2,400,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(56,000,000,000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		56,000,000,000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6,777,974,802	1,479,934,732
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>6,777,974,802</b>	<b>1,482,334,732</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(38,650,847,772)	(11,725,328,425)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(38,650,847,772)</b>	<b>(11,725,328,425)</b>



Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		29,579,899,909	(542,736,070)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		960,419,732	2,368,388,143
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		5,489,614	(14,055,150)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		30,545,809,255	1,811,596,923

TP Hồ Chí Minh, ngày 14/11/2013

Người Lập biểu

Phụ trách phòng tài chính đầu tư

Tổng giám đốc

*Thinh*  
Lưu Hữu Tín

*guk*



*Ngô Hồng Vân*

*Đỗ Ngọc Lâm*

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến 30/09/2013

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

#### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Công ty cổ phần Vận tải biển Sài Gòn (“Công ty”) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước – Công ty Vận tải biển Sài Gòn theo Quyết định số 6205/QĐ-UB ngày 9 tháng 12 năm 2004 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103004628 (số hiện nay là 0300424088) ngày 14 tháng 4 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần thứ 1 đến lần thứ 7 về việc bổ sung ngành nghề kinh doanh, tăng vốn điều lệ và thay đổi người đại diện theo pháp luật.

Trụ sở hoạt động của Công ty được đặt tại số 9 Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Các chi nhánh trực thuộc:

- Chi nhánh Hải Phòng, số 57 Đinh Tiên Hoàng, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.
- Chi nhánh Cần Thơ, số 512/35 Cách Mạng tháng 8, phường An Thới, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ.
- Chi nhánh Quy Nhơn, số 45 Tôn Đức Thắng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

Trong kỳ tài chính 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2013, hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường biển trong và ngoài nước;
- Đại lý và môi giới hàng hải cho các tàu trong và ngoài nước;
- Giao nhận hàng hóa trong nước và quốc tế;
- Dịch vụ cung ứng tàu biển;
- Kinh doanh khai thác bãi container, kho chứa hàng trung chuyển;
- Kinh doanh và dịch vụ vận tải thủy nội địa;
- Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô, bằng đường sắt;
- Cho thuê văn phòng.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên thị trường Upcom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là SGS và ngày giao dịch đầu tiên là ngày 22 tháng 12 năm 2010.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2013, tổng số nhân viên của Công ty là 95 người, trong đó số nhân viên quản lý là 05 người.

#### CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), được lập theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc. Các chính sách kế toán được Công ty áp dụng nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong những năm trước.

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

## **2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

### **3.1 Áp dụng chính sách kế toán**

Các chính sách kế toán được Công ty áp dụng nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong những năm trước.

### **3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### **3.3 Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Trong kỳ, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Vào thời điểm cuối kỳ công nợ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại ngày lập bảng cân đối kế toán (21.080 VND/USD)

### **3.4 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

### **3.5 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá xuất kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời,...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **3.6 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của kỳ hiện hành.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc thiết bị	7 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 25 năm
Dụng cụ quản lý	3 - 5 năm

### 3.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

#### Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất được khấu hao trong 50 năm.

#### Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là bộ phận gắn với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

### 3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Quyền sử dụng đất	50 năm
-------------------	--------

Nhà cửa, vật kiến trúc

5 - 50 năm

### 3.9 Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí xây dựng các công trình chưa hoàn thành và không trích khấu hao trong suốt giai đoạn đầu tư xây dựng dở dang.

### 3.10 Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm quyền kiểm soát trên phương diện tài chính cũng như chính sách hoạt động, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết đối với công ty này.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Trong báo cáo tài chính riêng của Công ty, khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư dài hạn khác được thể hiện theo giá gốc trừ đi khoản lỗ do tổn thất.

### 3.11 Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định không đủ điều kiện ghi tăng nguyên giá tài sản cố định. Các chi phí này được phân bổ không quá 3 năm.

### 3.12 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

### 3.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

### 3.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu là vốn góp của các cổ đông và được ghi nhận theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận khi phát sinh chênh lệch tăng/ (giảm) do phát hành cổ phiếu cao/ (thấp) hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

### 3.15 Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

### 3.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng

vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

### 3.17 Thông tin bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Thông tin bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh và được trình bày tại thuyết minh 5.1 và 5.2.

### 3.18 Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

Các công ty sau đây được xem là các bên có liên quan:

Công ty	Địa điểm	Quan hệ
Tổng Công ty Cơ khí giao thông vận tải Sài Gòn	Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty cổ phần Sài Gòn S.H.I.P Đà Nẵng	Việt Nam	Công ty con
Công ty liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon	Việt Nam	Công ty liên doanh
Công ty TNHH liên doanh Giao nhận kho vận Bình Minh	Việt Nam	Công ty liên doanh
Công ty TNHH liên doanh APM-Saigon shipping Company	Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty TNHH Korea Express Logistics.	Việt Nam	Công ty liên kết

## 3. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt tồn quỹ	291.489.493	54.484.578

Tiền gửi ngân hàng	2.254.319.762	905.935.154
Tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn	28.000.000.000	-
	<b>30.545.809.255</b>	<b>960.419.732</b>

**Các khoản phải thu thương mại**

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại Hướng Dương VN	3.240.808.102	-
Ghee Huat Trading Pte Ltd Singapore	3.054.492.000	-
Crossland Marketing (2000) Pte Ltd	1.007.893.900	-
Công ty TNHH TM Kwangjin Việt Nam	2.164.400.534	-
Công ty TNHH Maersk Việt Nam	2.331.814.439	1.472.372.872
Chi nhánh công ty CP Kho vận Giao nhận Ngoại Thương TPHCM tại Hà Nội	728.401.293	1.396.421.867
Công ty TNHH Vận tải KAS Hà Nội	545.016.184	327.970.472
Công ty TNHH Korea Express Logistics	628.742.854	838.653.967
Công ty TNHH Vận tải Hà Việt	875.588.851	182.017.034
Công ty TNHH Quang Thuận	808.000.000	808.000.000
Công ty TNHH Hyundai Vinatrans Logictics	809.202.106	-
Công ty TNHH MTV Cảng Bến Nghé	190.119.280	-
Công ty TNHH Đại lý và môi giới vận tải Quốc Tế	123.223.371	-
Công ty TNHH Hàng Hải Biển Vàng	-	209.964.609
Công ty TNHH DV VT TM Vũ Long	215.874.000	131.554.000
Công ty TNHH PCF Việt Nam	109.650.000	72.900.000
Công ty TNHH MTV Đầu tư Nhật Phương	156.662.000	170.452.000
Công ty TNHH Minh Hiền	189.535.000	249.882.000
Công ty CP Thủy sản Việt Thắng	-	72.466.498

VND

VND

CN Công ty TNHH MTV Dịch vụ Komet tại Hà Nội	936.678.981	-
Công ty TNHH LD GN KV Bình Minh	73.294.099	42.851.675
Tổng Công ty Cơ khí giao thông vận tải Sài Gòn	138.601.744	322.209.566
Maraqqa Shipping Pvt Ltd	-	264.468.529
Công ty TNHH DV Vận tải Bảo Bình Phát	-	215.197.600
Công ty TNHH GN Hoa San Vina tại Hà Nội	43.801.460	200.625.783
DNTN Nhất Duy	-	170.816.931
Các khách hàng khác	1.351.178.423	1.027.168.786
	<b>19.722.978.621</b>	<b>8.175.993.189</b>

**4.2 Trả trước cho người bán**

**30/09/2013**

**01/01/2013**

VND

VND

Công ty TNHH XD Ngọc Thiên Phúc	335.200.000	95.589.500
Công ty TNHH MTV Đóng tàu & CNHH Sài Gòn	-	200.000.000
Indus Shipping Agency Pvt Ltd	-	121.797.000
Công ty CP CN Tàu thủy Biển Việt	119.550.042	130.293.982
Công ty TNHH TM DV SC tàu biển Viễn Hùng	-	117.000.000
Công ty TNHH Tuấn Nguyệt	90.000.000	90.000.000
Công ty TNHH Liêm và Cộng sự	67.326.800	-
Công ty TNHH TM DV Cơ khí Hoàng Quân	-	62.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng Hải Nhật Quang	-	60.700.000
Công ty TNHH Nam Biển Nam	-	55.000.000
Rajah & Tann LLP Clients	48.614.218	48.614.218
Công ty TNHH TM VT CN Hoa Phượng Đỏ	49.448.000	-



	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Các nhà cung cấp khác	<b>751.045.040</b>	<b>1.002.044.034</b>
<b>4.3 Các khoản phải thu khác</b>	<b>30/09/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
	VND	VND
Phải thu tiền bán cổ phần cho CBCNV	321.614.714	321.614.714
Công ty liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon	5.849.054.747 (*)	5.849.054.747
Công nợ phải thu chờ xử lý	1.555.209.374 (*)	1.555.209.374
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	7.689.483	19.649.441
Lãi liên doanh phải thu	-	592.722.765
Ban kiểm soát, Hội đồng quản trị	243.466.946	90.282.491
Phải thu khác	156.210.991	156.210.991
	<b>8.133.246.255</b>	<b>8.584.744.523</b>

(\*) Công nợ đã được lập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi.

**4.4 Hàng tồn kho**

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nhiên liệu	2.388.614.640	2.225.412.326
Công cụ, dụng cụ	4.321.818	7.770.000
	<b>2.392.936.458</b>	<b>2.233.182.326</b>

**4.5 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí chờ kết chuyển tàu Saigon Queen	3.170.934.422 (**)	5.552.727.857
Chi phí tàu Saigon Princess	371.950.365	959.298.955
Chi phí tàu Long Phú I & II	923.204.209	792.694.857
Chi phí sửa chữa - văn phòng	-	35.375.000
Chi phí trả trước khác	69.855.762	278.458.514
	<u>4.535.944.758</u>	<u>7.618.555.183</u>

(\*\*) Chi phí chờ kết chuyển tàu Saigon Queen bao gồm:

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí sửa chữa	81.073.667	2.462.867.102
Nhiên liệu còn lại trên tàu	2.804.842.615	2.804.842.615
Tạm ứng cho thuyền trưởng	285.018.140	285.018.140
	<u>3.170.934.422</u>	<u>5.552.727.857</u>

**4.6 Tài sản ngắn hạn khác**

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tạm ứng	718.385.754	1.046.840.382
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.000.000	6.000.000
	<u>724.385.754</u>	<u>1.052.840.382</u>

**4.7 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Vào ngày 01/01/2013	12.978.239.825	2.279.782.155	345.546.477.491	1.007.900.567	361.812.400.038
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	(293.690.952)	-	(293.690.952)
Giảm khác (*)	-	-	(69.403.000.000)	(448.442.777)	(69.851.442.777)
Vào ngày 30/09/2013	12.978.239.825	2.279.782.155	275.849.786.539	559.457.790	291.667.266.309
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Vào ngày 01/01/2013	7.998.207.418	1.721.090.348	82.968.265.783	961.694.050	93.649.257.599
Khấu hao trong kỳ	709.243.668	174.080.362	7.130.877.653	11.585.154	8.025.786.837
Thanh lý	-	-	(293.690.952)	-	(293.690.952)
Giảm khác	-	-	-	(441.121.414)	(441.121.414)
Vào ngày 30/09	8.707.451.086	1.895.170.710	89.805.452.484	532.157.790	100.940.232.070
<b>Giá trị còn lại</b>					
Vào ngày 01/01/2013	4.980.032.407	558.691.807	262.578.211.708	46.206.517	268.163.142.439
Vào ngày 30/09/2013	4.270.788.739	384.611.445	186.044.334.055 (**)	27.300.000	190.727.034.239

(\*) Giảm một phần nguyên giá của tàu Sài Gòn Queen do tai nạn chìm tàu.

(\*\*) Tàu Sài Gòn Queen và tàu Sài Gòn Princess đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại Sở Giao dịch II- Ngân hàng Phát triển Việt Nam và Ngân hàng thương mại cổ phần quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn.

Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 20 tháng 4 năm 2011 và Nghị quyết số 10/NQ-HĐQT-SSC ngày 28 tháng 11 năm 2011 của Hội đồng quản trị, công ty đã thông qua phương án bán hai tàu biển (Sài Gòn Queen 6500 DWT và Sài Gòn Princess 6800 DWT) và hai tàu sông (tàu Long Phú 1 và Long Phú 2).

Theo thông báo số 300/SSC-TBi ngày 31 tháng 10 năm 2012, Công ty cổ phần Vận Tải Biển Sài Gòn tuyên bố tàu Sài Gòn Queen đã bị chìm tại khu vực phía Đông của Sri Lanka lúc 10 giờ 30 (địa phương) ngày 30 tháng 10 năm 2012; đồng thời, tuyên bố tổn thất toàn bộ đối với tàu Saigon Queen kể từ ngày 31 tháng 10 năm 2012 và chuyển giao quyền cho Công ty Bảo Việt Sài Gòn xử lý theo hợp đồng bảo hiểm.

Vào ngày 06 tháng 03 năm 2013 Cục Hàng hải Việt Nam đã có Báo cáo điều tra số 573/CHHVN-ATANHH về tai nạn chìm tàu Sài Gòn Queen xảy ra ngày 30 tháng 10 năm 2012 nguyên nhân chính do tàu hành trình gặp bão làm cho hàng hoá trên boong bị rơi xuống biển, bung nắp hầm hàng số 1, nước biển tràn vào hầm hàng số 1 dẫn đến tàu bị mất ổn định và gây chìm tàu.

Tổng số tiền bảo hiểm theo đơn bảo hiểm thân tàu số HCM.D40.TB.12.HD ngày 27 tháng 12 năm 2011 của Hợp đồng bảo hiểm tàu biển số 40.0310.009/HĐ/BHTB.2005 ngày 16 tháng 12

năm 2005 là 4.200.000,00 USD. Đến ngày 30 tháng 9 năm 2013 Công ty Bảo Việt Sài Gòn đã bồi thường cho Công ty 3 đợt với số tiền là 3.300.000,00 USD.

Tuy nhiên theo thực tế đến ngày 30 tháng 9 năm 2013, Công ty vẫn chưa ghi nhận hết tổn thất tàu Saigon Queen do chưa quyết toán tiền bồi thường bảo hiểm vì đang chờ xác định giá trị thực tế của tàu với Công ty Bảo Việt Sài Gòn.

Giá trị còn lại của các tài sản này tại ngày 30 tháng 9 năm 2013 như sau:

Tên tài sản	Nguyên giá (VND)	Thời gian sử dụng hữu ích ước tính	Khấu hao lũy kế (VND)	Tạm kết chuyển sang chi phí khác	Giá trị còn lại (VND)
Tàu Sài Gòn Queen	116.777.196.770	21 năm	44.189.242.428	69.403.000.000	3.184.954.342
Tàu Sài Gòn Princess	204.217.835.623	25 năm	31.299.854.741	-	172.917.980.882
Tàu Long Phú 1	7.304.746.282	15 năm	2.831.870.921	-	4.472.875.361
Tàu Long Phú 2	7.295.598.379	15 năm	2.824.112.951	-	4.471.485.428

#### 4.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Vào ngày 01/01/2013	4.417.020.968	138.242.108	4.555.263.076
Tăng trong kỳ	-	-	-
Vào ngày 30/09/2013	4.417.020.968	138.242.108	4.555.263.076
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Vào ngày 01/01/2013	1.898.154.547	138.242.108	2.036.396.655
Khấu hao trong kỳ	69.498.585	-	69.498.585
Vào ngày 30/09/2013	1.967.653.132	138.242.108	2.105.895.240
<b>Giá trị còn lại</b>			
Vào ngày 01/01/2013	2.518.866.421	-	2.518.866.421
Vào ngày 30/09/2013	2.449.367.836	-	2.449.367.836

**4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Kết chuyển	Số cuối kỳ
	TSCĐ trong kỳ			
	VND	VND	VND	VND
Công trình mở rộng trung tâm kho vận	7.775.250.511	-	-	7.775.250.511
Công trình đóng mới 2 tàu sông	13.931.780.595	37.625.000	-	13.969.405.595
	<b>21.707.031.106</b>	<b>37.625.000</b>	<b>-</b>	<b>21.744.656.106</b>

Riêng công trình đóng mới 2 tàu sông, Công ty đã không tiếp tục đầu tư như dự kiến ban đầu, chi tiết chi phí đã phát sinh cho dự án này như sau:

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thiết kế, lập hồ sơ mời thầu	333.401.819	333.401.819
Chi phí mua 2 máy chính YANMAR 600 HP	11.412.518.778	11.412.518.778
Chi phí lãi vay	2.223.484.998	2.185.859.998
	<b>13.969.405.595</b>	<b>13.931.780.595</b>

Theo Nghị quyết số 09/NQ-HĐQT-SSC ngày 28 tháng 11 năm 2011 của Hội đồng Quản trị, Công ty đã thống nhất bán 2 máy chính YANMAR 600 HP. Đồng thời, theo biên bản họp Hội đồng Quản trị ngày 21 tháng 11 năm 2012, Công ty đã thống nhất cầm cố 2 bộ máy YANMAR 600 HP để giãn nợ 10 tỷ đồng đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 cho Công ty TNHH MTV Ba Sơn (xem 4.18).

**4.10 Bất động sản đầu tư**

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cộng
	VND	VND	VND
<i>Nguyên giá</i>			
Vào ngày 01/01/2013	8.992.704.000	17.970.151.342	26.962.855.342
Tăng trong kỳ	-	-	-

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cộng
	VND	VND	VND
Vào ngày 30/09/2013	<u>8.992.704.000</u>	<u>17.970.151.342</u>	<u>26.962.855.342</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Vào ngày 01/01/2013	3.571.657.246	10.628.023.008	14.199.680.254
Khấu hao trong kỳ	146.011.482	838.931.805	984.943.287
Vào ngày 30/06/2013	<u>3.717.668.728</u>	<u>11.466.954.813</u>	<u>15.184.623.541</u>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Vào ngày 01/01/2013	5.421.046.754	7.342.128.334	12.763.175.088
Vào ngày 30/09/2013	<u>5.275.035.272</u>	<u>6.503.196.529</u>	<u>11.778.231.801</u>

Nguyên giá Bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 9 năm 2013 là: 637.015.000 VND.

#### 4.11 Đầu tư vào công ty con

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công ty cổ phần Sài Gòn S.H.I.P Đà Nẵng	9.050.000.000	9.050.000.000
	<u>9.050.000.000</u>	<u>9.050.000.000</u>

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0401358956 ngày 21 tháng 5 năm 2010 do Sở Kế hoạch & Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp và đăng ký thay đổi ngày 3 tháng 11 năm 2010, vốn góp của Công ty trong Công ty cổ phần Sài Gòn S.H.I.P Đà Nẵng là 9.000.000.000 VND, tương đương 56,13% vốn điều lệ. Vốn góp thực tế của Công ty đến ngày 30 tháng 9 năm 2013 là 9.050.000.000 VND, tương đương 56,56% trên tổng vốn góp.

#### 4.12 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công ty liên doanh vận tải thủy Sea Sài Gòn (i)	18.983.934.769	18.983.934.769
Công ty TNHH APM-Saigon Shipping (ii)	8.947.527.687	8.947.527.687
Công ty TNHH Korea Express Logistics (iii)	6.827.691.983	6.827.691.983
CTY TNHH LD Giao nhận kho vận Bình Minh	33.600.000.000	33.600.000.000
	<u>68.359.154.439</u>	<u>68.359.154.439</u>

(i) Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 2310/GP ngày 11 tháng 2 năm 2003 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, vốn góp của Công ty trong Công ty liên doanh vận tải thủy Sea Sài Gòn là

1.224.000 USD, tương đương 51% vốn điều lệ. Công ty liên doanh vận tải thủy Sea Sài Gòn đang trong quá trình thanh lý giải thể.

- (ii) Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 411022000296 ngày 8 tháng 8 năm 2008 do Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh cấp, vốn góp của Công ty trong Công ty TNHH APM-Saigon Shipping là 250.000 USD, tương đương 25% vốn điều lệ. Công ty đã góp đủ vốn theo Giấy chứng nhận đầu tư.

Đến ngày 23 tháng 9 năm 2011, Giấy chứng nhận đầu tư số 411022000296 hết hạn. Theo Nghị định số 140/2007/NĐ-CP ngày 5 tháng 9 năm 2007 của Chính phủ, Công ty phải nắm giữ ít nhất 49% vốn pháp định. Hai bên đối tác đã thống nhất lập hồ sơ xin gia hạn Liên doanh không dưới 05 năm, tăng vốn của Công ty lên 490.000,00 USD, tương đương 49% vốn điều lệ bằng tiền chia lãi năm 2011 của Liên doanh cho Công ty theo hợp đồng chuyển nhượng vốn ngày 23 tháng 9 năm 2011.

- (iii) Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 411022000270 ngày 4 tháng 7 năm 2008 do Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh cấp và chứng nhận thay đổi lần thứ 1 ngày 9 tháng 2 năm 2011, vốn góp của Công ty trong Công ty TNHH Korea Express Logistics là 540.000 USD, tương đương 33,75% vốn điều lệ. Công ty đã góp đủ vốn theo Giấy chứng nhận đầu tư.

Theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ-2012 ngày 22 tháng 5 năm 2012 của Đại hội đồng cổ đông, Công ty đã thông qua báo cáo của Hội đồng Quản trị về thoái phần vốn góp 33,75% trong Công ty TNHH Korea Express Logistics. Tuy nhiên, đến ngày 30 tháng 9 năm 2013 Nghị quyết này vẫn chưa được thực hiện.

- (iv) Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 411022000401 ngày 31 tháng 12 năm 2008 do Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh cấp và chứng nhận thay đổi lần thứ 1 ngày 30 tháng 6 năm 2009, vốn góp của Công ty trong Công ty TNHH liên doanh Giao nhận kho vận Bình Minh là 33.600.000.000 VND, tương đương 51% vốn điều lệ. Công ty đã góp đủ vốn theo Giấy chứng nhận đầu tư.

#### 4.13 Đầu tư dài hạn khác

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công ty CP TM DV Quảng Trường Quốc Tế	6.000.000.000	6.000.000.000
	<u>6.000.000.000</u>	<u>6.000.000.000</u>

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0308976796 ngày 8 tháng 6 năm 2009 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và đăng ký thay đổi lần 2 ngày 18 tháng 3 năm 2011, vốn góp của Công ty trong Công ty cổ phần Thương mại dịch vụ Quảng Trường Quốc Tế là 12.000.000.000 VND, tương đương với 4% vốn điều lệ. Đến ngày 30 tháng 9 năm 2013, Công ty đã góp được 6.000.000.000 VND.

**4.14 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn**

	Số đầu kỳ	Trích lập/(hoàn nhập) trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND
Công ty liên doanh Vận tải thủy Sea Sài Gòn (*)	18.983.934.769	-	18.983.934.769
Công ty cổ phần Sài Gòn S.H.I.P	837.628.123	-	837.628.123
Đà Nẵng (Công ty con)			
	<b>19.821.562.892</b>	<b>-</b>	<b>19.821.562.892</b>

(\*) Công ty lập dự phòng 100% cho khoản đầu tư vào Công ty liên doanh Vận tải thủy Sea Sài Gòn do Công ty này đang trong quá trình thanh lý giải thể.

**4.15 Chi phí trả trước dài hạn**

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thiết bị quản lý không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định	29.993.848	-
Chi phí sửa chữa lớn tàu Sài Gòn Princess	3.813.072.323 (*)	-
	<b>3.843.066.171</b>	<b>-</b>

(\*) Chi tiết chi phí sửa chữa lớn tàu Sài Gòn Princess trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013	Năm 2012
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	-	-
Tăng trong kỳ	4.501.314.666	-



Kết chuyển từ 142 sang			
Phân bổ vào chi phí trong kỳ		(1.634.173.848)	-
Số dư cuối kỳ		<b>3.813.072.323</b>	-
<b>4.16 Vay và nợ ngắn hạn</b>			
		<b>30/09/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
		VND	VND
Vay ngắn hạn - VND		-	3.600.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả - VND		-	11.400.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả - USD	(a)	6.529.912.602	2.499.360.000
		<b>6.529.912.602</b>	<b>17.499.360.000</b>

(a) Khoản vay tại Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn (xem thuyết minh 4.24a).

<b>4.17 Phải trả người bán</b>		<b>30/09/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
		VND	VND
Công ty TNHH MTV Ba Son (*)		10.000.000.000 (a)	10.000.000.000
Ocean Energy Ltd		2.507.067.398	1.087.900.383
Bridge Oil		-	2.349.418.812
Công ty TNHH MTV đóng tàu & CNHH Sài Gòn		200.000.000	200.000.000
Công Ty TNHH MTV CN tàu thủy Soài Rạp (*)		200.000.000 (b)	875.000.000
Công ty TNHH Xuân Lâm		717.200.000	1.266.000.000
Công ty TNHH Castrol Việt Nam		-	614.916.835
Công ty CP Đại lý Hàng hải VN tại Quảng Ninh		464.396.981	523.568.243
		-	-
Công ty TNHH Cơ khí Xây lắp 19-5		720.720.000	-
Công ty TNHH Vận tải Hiền Vinh		425.150.000	-

Công ty TNHH VT Hoàng Đạt	97.460.000	-
	-	-
Công ty CP Saigon S.H.I.P Đà Nẵng	370.921.535	229.770.378
Công ty hoa tiêu khu vực II	308.267.008	356.318.340
	-	-
Cảng Quy Nhơn	166.799.494	-
Công ty TNHH Vận tải Long Tiến	220.880.000	-
Công ty TNHH TM DV KT Hàng hải Hoàng Phát	193.050.000	267.839.000
Cảng vụ Hải Phòng	119.639.111	191.069.001
Công ty TNHH Vận tải Duy Chinh	262.850.000	192.105.000
Công ty TNHH Cường Thịnh Phát	162.690.001	156.255.001
Công ty Bảo Việt Tp.Hồ Chí Minh	-	356.733.118
Công ty TNHH TM vận tải Tín Đạt	706.090.000	257.780.000
Công ty CP Bông Sen Vàng	-	388.147.461
Các nhà cung cấp khác	2.234.124.670	2.061.985.817
	<b>20.077.306.198</b>	<b>21.609.640.655</b>

(\*) Các khoản nợ đã quá hạn thanh toán nhưng chưa thanh toán.

(a) Khoản nợ phải trả để đóng mới tàu Sài Gòn Princess.

(b) Khoản nợ phải trả để mua 2 máy chính YANMAR 600 HP cho dự án đóng mới 2 tàu sông  
(xem thuyết minh 4.10).

**4.18 Người mua trả tiền trước**

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Người mua trả trước cước vận chuyển	248.105.297	504.964.563
Các khách hàng khác	22.697.119	21.712.835
	<b>270.802.416</b>	<b>526.677.398</b>

4.19 Thuế

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ	58.872.948	159.393.609
	<b>58.872.948</b>	<b>159.393.609</b>

*Thuế và các khoản phải thu Nhà nước*

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	24.476.500	24.476.500
Thuế khác	6.499.576	6.499.576
	<b>30.976.076</b>	<b>30.976.076</b>

*Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước*

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	196.220.541	51.611.667
Thuế thu nhập cá nhân	-	91.541.005
Thuế nhà thầu nộp hộ	415.298.709	406.842.709
	<b>611.519.250</b>	<b>549.995.381</b>

4.20 Chi phí phải trả

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí lãi vay	22.179.408.217	15.995.844.591
Chi phí khác	43.793.313	674.598
	<b>22.223.201.530</b>	<b>15.996.519.189</b>

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2013, chi phí lãi vay phải trả có gốc ngoại tệ là 1.052.154,09 USD  
tương đương 22.179.408.217 VND.

4.21 Phải trả khác	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	358.711.801	374.883.729
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm thất nghiệp	25.255.197	30.244.964
Phải trả cổ phần hóa	2.625.000.000	3.197.058.734
Cổ tức phải trả	2.176.925.940	5.122.519.940
Công ty CP TMDV Quảng Trường Quốc Tế	5.200.000.000 (*)	5.200.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược	177.395.400	177.395.400
Các khoản phải trả khác	112.793.667	956.550.997
	<b>10.676.082.005</b>	<b>15.058.653.764</b>

(\*) Đây là khoản hỗ trợ vốn có hoàn lại, không tính lãi suất, kỳ hạn trả nợ được gia hạn đến ngày 19 tháng 12 năm 2013.

4.22 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Từ 01/01/2013	Từ 01/01/2012
	đến 30/09/2013	đến 30/09/2012
	VND	VND
Số đầu năm /kỳ	-	-
Trích lập quỹ trong năm/ kỳ	277.000.000	200.000.000
Sử dụng quỹ trong năm/ kỳ	(122.200.000)	(200.000.000)
Số cuối năm /kỳ	<b>154.800.000</b>	-

**Vay và nợ dài hạn**

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay và nợ dài hạn - VND	-	19.925.570.000
Vay và nợ dài hạn - USD (a)	172.945.123.078	177.954.276.188
	<u>172.945.123.078</u>	<u>197.879.846.188</u>

(a) Vay Ngân hàng thương mại cổ phần quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn (VIB) theo hợp đồng tín dụng số 0002/HĐTD2- VIB625/08 ngày 11 tháng 01 năm 2008, và phụ lục hợp đồng số 0002.1/PLHĐ2- VIB625/08 ngày 23 tháng 06 năm 2008, 0002.2/PLHĐ2- VIB625/08 ngày 04 tháng 08 năm 2008, 0002.3/PLHĐ2- VIB625/08 ngày 11 tháng 08 năm 2008, 0002.4/PLHĐ2- VIB625/08 ngày 19 tháng 05 năm 2009, thời hạn vay là 144 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên, thời gian ân hạn gốc là 24 tháng, lãi suất bằng lãi suất tại thời điểm giải ngân, điều chỉnh 6 tháng/lần theo từng khế ước nhận nợ, bằng lãi suất điều chuyển vốn kinh doanh 06 tháng USD của VIB +2,2%/năm và chịu sự điều chỉnh theo chính sách lãi suất của VIB tại từng thời kỳ. Khoản vay này được sử dụng để đầu tư đóng mới tàu Sài Gòn Princess và được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2013, số dư khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn có gốc ngoại tệ được chi tiết như sau:

	Gốc nguyên tệ (USD)	Tương đương (VND)
Nợ dài hạn đến hạn trả	309.768,15	6.529.912.602
Vay dài hạn	8.204.227,85	172.945.123.078
	<u>8.513.996,00</u>	<u>179.475.035.680</u>

**4.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả**

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, chi tiết phát sinh như sau:

	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012
	VND	VND
Số dư đầu năm/ kỳ	8.127.991.063	6.076.661.668
Phát sinh trong năm/ kỳ	-	2.051.329.395
Hoàn nhập	-	-
Số dư cuối năm/kỳ	<u>8.127.991.063</u>	<u>8.127.991.063</u>

**4.24 Vốn chủ sở hữu (“CSH”)**

**Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của CSH VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	144.200.000.000	11.436.551.00	13.590.599.950	1.309.606.047	(41.568.171.775)	128.968.585.222
Lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	(15.044.514.693)	(15.044.514.693)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(200.000.000)	(200.000.000)
Thù lao HĐQT và	-	-	-	-	(274.000.000)	(274.000.000)
Số dư cuối năm trước	<b>144.200.000.000</b>	<b>11.436.551.00</b>	<b>13.590.599.950</b>	<b>1.309.606.047</b>	<b>(57.086.686.468)</b>	<b>113.450.070.529</b>
Số dư đầu năm nay	144.200.000.000	11.436.551.00	13.590.599.950	1.309.606.047	(57.086.686.468)	113.450.070.529
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	-	1.954.204.984	1.954.204.984
Trích lập quỹ KTPL	-	-	-	-	(277.000.000)	(277.000.000)
Số dư cuối kỳ	<b>144.200.000.000</b>	<b>11.436.551.00</b>	<b>13.590.599.950</b>	<b>1.309.606.047</b>	<b>(59.317.891.452)</b>	<b>111.218.865.545</b>

**Cổ phiếu**

	30/09/2013 Cổ phiếu	01/01/2013 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.420.000	14.420.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.420.000	14.420.000
- Cổ phiếu phổ thông	14.420.000	14.420.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.420.000	14.420.000
- Cổ phiếu phổ thông	14.420.000	14.420.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu.

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**5.1 Doanh thu**

	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012 VND
<b>Doanh thu</b>		
Doanh thu khai thác tàu biển	40.455.869.665	88.944.747.771
Doanh thu khai thác tàu sông	3.166.258.280	2.829.079.184
Doanh thu dịch vụ hàng hải	36.032.787.333	19.941.321.583
Doanh thu dịch vụ kho vận	12.006.435.900	10.541.103.542

Doanh thu cho thuê văn phòng	1.902.122.400	1.837.566.005
Doanh thu cho thuê thuyền viên	-	198.000.000
Doanh thu khác	-	937.182
	<b>93.563.473.578</b>	<b>124.292.755.267</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	-	-
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>93.563.473.578</b>	<b>124.292.755.267</b>
<b>5.2 Giá vốn hàng bán</b>	<b>Từ 01/01/2013</b>	<b>Từ 01/01/2012</b>
	VND	VND
Giá vốn khai thác tàu biển	32.425.174.117	95.756.041.401
Giá vốn khai thác tàu sông	817.461.284	3.877.861.412
Giá vốn dịch vụ hàng hải	21.040.226.795	19.134.143.618
Giá vốn dịch vụ kho vận	5.002.379.040	4.263.138.606
Giá vốn cho thuê văn phòng	127.658.680	361.491.529
Giá vốn cho thuê thuyền viên	-	188.605.182
	<b>59.412.899.916</b>	<b>123.580.281.748</b>
<b>5.3 Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Từ 01/01/2013</b>	<b>Từ 01/01/2012</b>
	<b>đến 30/09/2013</b>	<b>đến 30/09/2012</b>
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	394.502.853	29.561.741
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.802.004.788	10.061.630.441
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	55.088.685	80.546.481
	<b>6.251.596.326</b>	<b>10.161.738.663</b>
<b>5.4 Chi phí tài chính</b>	<b>Từ 01/01/2013</b>	<b>Từ 01/01/2012</b>
	<b>đến 30/09/2013</b>	<b>đến 30/09/2012</b>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	7.274.550.602	13.000.615.635
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.384.671.276	99.458.121
	<b>9.659.221.878</b>	<b>13.100.073.756</b>

5.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2013	Từ 01/01/2012
	đến 30/09/2013	đến 30/09/2012
	VND	VND
Chi phí nhân viên	2.218.280.358	2.365.164.333
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	186.382.891	181.688.605
Chi phí khấu hao tài sản cố định	212.098.492	308.097.118
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.025.315.838	1.362.518.218
Chi phí khác	326.735.852	815.316.283
	<b>3.968.813.431</b>	<b>5.032.784.557</b>
<b>5.6 Thu nhập khác</b>		
	Từ 01/01/2013	Từ 01/01/2012
	đến 30/09/2013	đến 30/09/2012
	VND	VND
Thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	400.000	2.400.000
Thu tiền bảo hiểm bồi thường tàu SG Queen (*)	69.403.000.000	-
Các khoản khác	51.243.123	1.520.465
	<b>69.454.643.123</b>	<b>3.920.465</b>
(*) Tương đương 3.300.000,00 USD.		
<b>5.7 Chi phí khác</b>		
	Từ 01/01/2013	Từ 01/01/2012
	đến 30/09/2013	đến 30/09/2012
	VND	VND
Chi phí điều tra tai nạn Saigon Queen	145.066.767	-
Tạm kết chuyển một phần giá trị còn lại		
tàu Sài Gòn Queen (**)	69.403.000.000	-
Các khoản khác	370.303.801	182.895.580
	<b>69.918.370.568</b>	<b>182.895.580</b>



(\*\*) Công ty tạm kết chuyển một phần giá trị còn lại của tàu Sài Gòn Queen bằng với số tiền bảo hiểm bồi thường là 69.403.000.000 VND (như thuyết minh tại 5.6) do giữa Công ty và Công ty Bảo Việt Sài Gòn chưa quyết toán chính thức số tiền bảo hiểm được bồi thường vì đang chờ xác định giá trị thực tế tàu Sài Gòn Queen.

#### 5.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty không trình bày chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 “Lãi trên cổ phiếu” yêu cầu trường hợp doanh nghiệp phải lập cả báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo quy định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

#### 5.9 Tiền thuê đất

Công ty đang sử dụng khu đất tại số 09 Nguyễn Công Trứ, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, diện tích 574 m<sup>2</sup>, trên cơ sở Quyết định số 3501/QĐ-UB ngày 26 tháng 8 năm 2002 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh. Cho đến nay, Công ty chưa có hợp đồng thuê đất, nên chưa ước tính được tiền thuê đất phải trả cho việc sử dụng khu đất này.

Công ty chưa ghi nhận tiền thuê đất tạm tính từ năm 2011 đến kỳ 1 của năm 2013 đối với khu đất phường Linh Xuân, quận Thủ Đức với số tiền là 1.300.768.074 VND (theo Tờ trình của Chi cục thuế quận Thủ Đức ngày 8 tháng 5 năm 2013) do đang chờ Sở Tài nguyên và Môi trường có ý kiến về đơn giá thuê đất.

#### 5.10 Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty.

Các công cụ tài chính bao gồm:

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm duy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị khác phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Bảng sau đây thể hiện tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty:

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30/09/2013		01/01/2013		30/06/2013	01/01/2013
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
<b>Tài sản tài chính</b>						
Tiền và các khoản tương đương tiền	30.545.809.255		960.419.732	-	30.545.809.255	960.419.732
Phải thu khách hàng và phải thu khác	27.856.224.876	(7.456.341.104)	17.170.058.981	(7.456.341.104)	20.399.883.772	9.713.717.877
Đầu tư tài chính	-	-	592.722.765	-	-	592.722.765
	<b>58.402.034.131</b>	<b>(7.456.341.104)</b>	<b>18.504.110.861</b>	<b>(7.456.341.104)</b>	<b>50.945.693.027</b>	<b>11.266.860.374</b>

Giá trị ghi sổ

	30/09/2013		01/01/2013		30/06/2013	01/01/2013
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
<b>Nợ phải trả tài chính</b>						
Các khoản vay	179.475.035.680	-	215.379.206.188	-	179.475.035.680	215.379.206.188
Phải trả người bán	20.077.306.198	-	21.609.640.655	-	20.077.306.198	21.609.640.655
Chi phí phải trả và phải trả khác	32.899.283.535	-	31.055.172.953	-	32.899.283.535	31.055.172.953
	<b>232.451.625.413</b>		<b>264.968.509.767</b>		<b>232.451.625.413</b>	<b>268.044.019.796</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 09 năm 2013. Tuy nhiên Ban Giám đốc ước tính giá trị hợp lý của những tài sản và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

#### 5.11 Các khoản cam kết

Nghị quyết Hội đồng Quản trị ngày 5 tháng 7 năm 2007 đã thông qua việc Công ty sẽ chịu một phần trách nhiệm trong việc thanh toán các khoản nợ của Công ty liên doanh vận tải thủy Sea Saigon khi tiến hành giải thể Công ty này. Theo đó, Công ty cổ phần vận tải biển Sài Gòn sẽ chịu trách nhiệm thanh toán các khoản thuế của Công ty liên doanh vận tải thủy Sea Saigon phát sinh trong giai đoạn từ năm 2003 đến năm 2006 theo tỷ lệ góp vốn là 51%, tương ứng với số tiền là 1.178.668.079 đồng (theo quyết định số 89/CT-KTNB ngày 04 tháng 7 năm 2011 của Cục thuế thành phố Hồ Chí Minh).

#### 5.12 Giả định về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính đính kèm được lập trên giả thuyết rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc Công ty cam kết có nguồn tài trợ tài chính thích hợp để trả nợ đến hạn và duy trì hoạt động liên tục.

TP Hồ Chí Minh, ngày 14/11/2013

Người Lập biểu

  
Vũ Hữu Tín

Phụ trách phòng tài chính đầu tư



*Ngô Hồng Vân*

Tổng giám đốc



  
*Đỗ Ngọc Lâm*